

MẪU NHÃN XIN ĐĂNG KÝ

(Nhãn hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim)



Cơ sở sản xuất:
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRƯỜNG THO
Thị xã Vĩnh Yên, Xã Vĩnh Lập, P. Công Vi, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Địa chỉ nhà máy:
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRƯỜNG THO
Lô M1, Đường N3, KCN Hòa Xá, P. Lạc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Số lô SX: XXXX
NSX: ddmmyy
HĐ: ddmmyy



R_x Thuốc kê đơn

Hailyxin

L-cystin 500 mg
Pyridoxin hydroclorid 50 mg

Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim



TRƯỜNG THO PHARMA

Hailyxin

THÀNH PHẦN:

Mỗi viên nén bao phim chứa:

L-cystin 500 mg
Pyridoxin hydroclorid 50 mg
Tá được vừa đủ 1 viên.

CHỈ ĐỊNH, CÁCH DÙNG, CHỐNG CHỈ
ĐỊNH VÀ CÁC THÔNG TIN KHÁC: Xem
trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm
theo.

Bảo quản: Nơi khô, nhiệt độ không
quá 30°C, tránh ánh sáng.

Tiêu chuẩn: TCCS.

SĐK:

ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
TRƯỚC KHI DÙNG

TRƯỜNG THO PHARMA



Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim

Hailyxin

R_x Thuốc kê đơn

Hailyxin

L-cystin 500 mg
Pyridoxin hydroclorid 50 mg

Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim

MẪU NHÃN XIN ĐĂNG KÝ

(Nhãn hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim)

1, Nhãn hộp



Hailyxin
L-cystin 500 mg
Pyridoxin hydrochlorid 50 mg

2, Nhãn vi



MẪU NHÃN XIN ĐĂNG KÝ

(Nhãn hộp 1 lọ 30 viên nén bao phim)

1, Nhãn hộp



2, Nhãn lọ



Rx - Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

HAILYXIN

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC

Thành phần được chất: L-cystin 500 mg; Pyridoxin hydroclorid 50 mg

Thành phần tá dược: Cellulose vi tinh thể 101, PVP K30, cellulose vi tinh thể 102, talc, magnesi stearat, hypromellose 15cps, PEG 6000, titan dioxid, oxid sắt vàng

2. DẠNG BÀO CHẾ

Viên nén bao phim.

Mô tả: Viên nén bao phim hình thuôn dài, màu vàng, một mặt có vạch ngang, cạnh và thành viên lành lặn.

3. CHỈ ĐỊNH

Điều trị hỗ trợ các bệnh về biểu bì (móng và tóc yếu, dễ gãy).

Điều trị hỗ trợ các tổn thương giác mạc.

4. CÁCH DÙNG, LIỀU DÙNG

Người lớn: 4 viên mỗi ngày chia làm 2 lần, uống trong bữa ăn với nhiều nước, trong 1 tháng.

Trong trường hợp bệnh không cải thiện sau 1 tháng điều trị, cần hỏi ý kiến bác sĩ.

Trẻ em: Chưa có dữ liệu.

5. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Cystin niệu.

6. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Không nên sử dụng thuốc này trong thời gian dài.

Cần đặc biệt lưu ý khi dùng một số thuốc có chứa vitamin B6.

7. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Chưa có hoặc có rất ít dữ liệu về việc sử dụng thuốc này ở phụ nữ có thai.

Các nghiên cứu trên động vật là không đủ để đưa ra kết luận về độc tính trên khả năng sinh sản.

Không khuyến cáo dùng thuốc này trong thời kỳ mang thai.

Phụ nữ cho con bú

Vitamin B6 đi vào sữa mẹ và do có hàm lượng pyridoxin cao, không nên dùng thuốc này trong thời kỳ cho con bú.

Khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản của nam giới đã được ghi nhận trong một nghiên cứu trên động vật. Chưa rõ mối liên quan ở người.

8. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY MÓC

Thuốc không có hoặc có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

9. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Tương tác của thuốc:

Chưa ghi nhận.

Tương kỵ của thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Chưa rõ tần suất:

Rối loạn da và mô dưới da: Ngứa, phát ban, mề đay, nhạy cảm với ánh sáng, rậm lông, mụn trứng cá.

Rối loạn miễn dịch: Phản ứng quá mẫn.

Rối loạn thần kinh: Bệnh lý thần kinh ngoại biên, chủ yếu liên quan đến thần kinh cảm giác, đã được báo cáo sau khi sử dụng vitamin B6 liều cao và/hoặc kéo dài.

Rối loạn tiêu hóa: Đau bụng, đầy hơi, chướng bụng, tiêu chảy.

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc.

11. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Bệnh lý thần kinh ngoại biên, chủ yếu liên quan đến thần kinh cảm giác, đã được báo cáo sau khi sử dụng vitamin B6 liều cao và/hoặc kéo dài.

12. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Vitamin kết hợp với các thuốc khác

Mã ATC: A11JC

Cung cấp cystin (acid amin chứa lưu huỳnh chủ yếu có trong keratin của biểu bì) và vitamin B6 (yếu tố sử dụng của cystin).

Một nghiên cứu *in vitro* đánh giá ảnh hưởng của dinh dưỡng đối với sự hình thành nang tóc của người cho thấy tốc độ phát triển nang tóc, tổng hợp protein và đường kính sợi tóc phụ thuộc vào sự hiện diện của cystein. Việc giảm nồng độ cystein trong quá trình nuôi cấy nang tóc dẫn đến giảm tốc độ phát triển và đường kính sợi tóc phụ thuộc liều.

Một nghiên cứu định lượng cystin trong bầu nhú tóc và thân tóc trên người tình nguyện khỏe mạnh đã chứng minh sự kết hợp của cystin vào bầu tóc. Những kết quả này không tương quan với khả năng cải thiện lâm sàng.



13. ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Chưa có thông tin.

14. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 1 lọ x 30 viên.

Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Hộp 6 vỉ x 10 viên.

Hộp 2 vỉ x 15 viên.

15. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN

Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

16. HẠN DÙNG

36 tháng kể từ ngày sản xuất.

17. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THUỐC

TCCS.

18. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRƯỜNG THỌ

Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ - Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

